

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Quyết định giám đốc thẩm

Số: 04/2020/HNGĐ-GĐT

Ngày 15/9/2020

V/vụ án hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

**HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO**

- *Thành phần Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao gồm có:* Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hồng Quang - Thẩm phán, Phó Chánh án Thường trực Tòa án nhân dân tối cao;

Các Thẩm phán: - Ông Nguyễn Văn Tiến,
Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao;
- Ông Tống Anh Hào;
- Bà Đào Thị Xuân Lan;
- Ông Lê Văn Minh.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Lê Thị Hòa - Thư ký Tòa án nhân dân tối cao.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tối cao tham gia phiên tòa:* Ông Lê Thành Dương - Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Ngày 15 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tối cao mở phiên tòa giám đốc thẩm xét xử vụ án “Tranh chấp ly hôn, con chung, tài sản chung, nợ chung” giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Trần Văn H, sinh năm 1964; trú tại: Số A, đường Nguyễn Văn C, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1969; trú tại: Số A, đường Nguyễn Văn C, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ông Đặng Văn H2; trú tại: Buôn M, xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

3.2. Ông Chu Văn K; trú tại: Thôn E, xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. ,

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 24/4/2014 và các lời khai trong quá trình tố tụng nguyên đơn là ông Trần Văn H trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị H1 đăng ký kết hôn ngày 16/01/1991 tại UBND phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Quá trình chung sống, Ông và bà H1 có 04 con chung là các cháu: Trần Thị Thanh N, sinh năm 1992; Trần Thị Mỹ H3, sinh năm 1995; Trần Hà L, sinh năm 2003 và Trần Thị Minh Tư T, sinh năm 2008.

Năm 2012, Ông có đơn xin ly hôn bà H1. Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 44/2013/HNGĐ-ST ngày 14/5/2013, Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột đã chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn của ông và giải quyết việc giao con chung. Ông và bà H1 không yêu cầu chia tài sản chung. Ngày 28/5/2013, bà Nguyễn Thị H1 có đơn kháng cáo xin được đoàn tụ để nuôi con cái khôn lớn. Tại Bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 25/2013/DSPT ngày 12/9/2013, Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk chấp nhận nội dung kháng cáo của bà H1; xử sửa Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm, không chấp nhận việc xin ly hôn của ông.

Ông H cho rằng do vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, không thể sống chung, nên ngày 12/01/2015, ông H tiếp tục có đơn xin ly hôn với nội dung:

- Đề nghị Tòa án giải quyết được ly hôn với bà H1;
- Về con chung: Ông có nguyện vọng được nuôi 02 con là cháu L và cháu T, yêu cầu bà H1 cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.
- Về tài sản chung vợ chồng gồm có:
 - + 4,3 ha đất rẫy trồng cà phê và cao su ở thôn C, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).
 - + Tiền sản lượng cà phê ông giao cho bà H1 từ năm 2012 đến nay với tổng số tiền 624.000.000 đồng, ông đề nghị được trừ đi khoản nợ đã đầu tư vào vụ cà phê năm 2014 là 110.850.000 đồng.

Ông đề nghị được chia đôi khối tài sản chung nêu trên.

- Về nợ chung: Trong quá trình đầu tư và chăm sóc cà phê, ông có vay của ông H2 số tiền 68.850.000 đồng; vay của ông K, bà Th số tiền 42.000.000 đồng, tổng cộng là 110.850.000 đồng.

- Đối với số gỗ làm nhà, sản lượng rẫy trong 05 năm, 01 cửa lóc, 01 máy cắt cỏ bà H1 trình bày là không có; còn các tài sản như máy xịt thuốc trừ sâu, 01 bình xịt tay, 01 máy thủy điện bằng nước hiện vẫn còn nhưng không đáng giá bao nhiêu. Đối với xe công nông, 01 máy xay cà phê nhân, 01 máy xay cà phê vỏ, 09 cuộn ống tưới, 07 tép tưới cà phê, do ốm đau nên ông đã bán đi để chữa bệnh. Còn 01 bình xịt cỏ bằng tay, 01 bình xịt bằng máy, 01 máy thủy điện bằng nước đã hư hỏng từ trước năm 2013. 11 lượng vàng bà H1 khai đưa cho ông tháng 6/2010 là không đúng. Sản lượng cà phê từ năm 2009 - 2013 ông đã sử dụng chung cho gia đình.

- Tài sản riêng: Nhà đất tại số A Nguyễn Văn C, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk là do Nông trường cà phê 11/3 cấp cho ông năm 1990. Sau đó, ông nhờ cụ R (là cha của ông) làm nhà cho ông ở từ đó đến nay, hiện trạng nhà không

thay đổi. Việc bà H1 cho rằng có đưa cho ông 02 lượng vàng để trả tiền mua đất là không đúng; ông không ký vào tài liệu do bà H1 xuất trình.

- Ngoài ra, tại Biên bản hòa giải ngày 26/8/2015, ông H đề nghị được chia đôi số tiền, cà phê đã giao cho bà H1 trong các năm như sau:

+ Năm 2011, ông giao cho bà H1 62 bao cà phê (60kg/bao), trị giá 148.800.000 đồng;

+ Năm 2012, ông giao cho bà H1 11.165,5kg cà phê tươi, trị giá 100.489.000 đồng;

+ Năm 2013, ông giao cho bà H1 8000kg cà phê nhân, trị giá 320.000.000 đồng;

+ Năm 2014, ông giao cho bà H1 9500kg cà phê nhân, trị giá 380.000.000 đồng.

Bị đơn bà Nguyễn Thị H1 trình bày.

- Về quan hệ hôn nhân và con chung: Bà thống nhất như lời trình bày của ông H. Nay tình cảm vợ chồng không còn, bà đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông H. Bà có nguyện vọng được nuôi các con là cháu L và cháu T, yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 4.000.000 đồng.

- Về tài sản chung của vợ chồng gồm có:

+ 4,3 ha đất rẫy trồng cà phê và cao su ở thôn C, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

+ 119 m² đất tại số A đường Nguyễn Văn C, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk trên đất có 01 căn nhà ván gỗ, lợp tole. Nhà đất này có nguồn gốc do Nông trường 11/3 cấp cho các hộ công nhân viên. Khoảng tháng 4, tháng 5/1990, bà và ông H chuẩn bị kết hôn nên đã làm đơn xin Nông trường cấp đất cho để xây dựng nhà ở. Năm 2004, vợ chồng bà đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với nhà đất này. Từ năm 2013, ông H đã bỏ đi không ở tại căn nhà trên. Nay ly hôn bà yêu cầu được nhận căn nhà này để làm chỗ sinh sống, nuôi con.

+ Từ năm 2010 đến năm 2014, ông H không cấp dưỡng nuôi con, chi phí nuôi con 01 năm là 183.440.000 đồng (tiền ăn là 156.000.000 đồng, tiền học phí 27.440.000 đồng) x 5 năm = 923.200.000 đồng. Bà yêu cầu ông H phải trả ½ số tiền này.

+ Tại Biên bản làm việc ngày 26/10/2016, bà H1 yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con trong 07 năm với số tiền 1.365.000.000 đồng.

+ Tại Biên bản hòa giải ngày 24/6/2014, bà H1 trình bày tài sản chung còn có vật dụng nhà trên rẫy gồm: 02 xe máy, 02 tivi, 02 bộ phản ngựa, 01 xe máy cày, 01 máy tưới và 09 cuộn ống, 01 máy cưa lóc, 08 cái béc tưới, 01 máy cắt cỏ, 01 bình xịt, 01 máy xịt thuốc, 02 cối xay cà phê khô và tươi... các loại gỗ hiện ông H đang giữ khoảng 300.000.000 đồng... Đối với nhà đất tại A Nguyễn Văn C, vật dụng trong nhà gồm 02 bộ phản bằng gỗ, trị giá nhà, đất và 02 bộ phản khoảng 500.000.000 đồng; số lượng cây trong vườn tại xã E khoảng 50.000.000 đồng... tiền, vàng, cà phê và tài sản ông H đang giữ khoảng 2.900.000.000 đồng.

- Về nợ chung: Bà không đồng ý với số nợ như ông H trình bày, số tiền này

ông H tự vay nên phải có trách nhiệm trả nợ. Ngoài ra, ngày 20/11/2011, bà có vay của các chị gái là bà Trần Thị Mỹ D số tiền 150.000.000 đồng; ngày 12/4/2012 và ngày 15/6/2013 có vay của bà Đinh Thị L1 số tiền 40.000.000 đồng để nuôi con ăn học. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà H1 trình bày số tiền vay của bà L1, bà D để nuôi con, bà sẽ chịu trách nhiệm trả cho bà L1, bà D nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

+ Đối với sản lượng cà phê ông H trình bày từ năm 2010-2014 là không có thực, bà chỉ ký nhận sản lượng cà phê năm 2012 với số tiền 66.993.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

- Ông Đặng Văn H2 trình bày: Năm 2014, ông cho ông H vay 07 lần tiền chăm sóc cà phê tổng cộng là 1.700 kg cà phê x 40.500đ/kg = 68.850.000 đồng, hạn cuối năm 2014 trả nhưng đến nay vẫn chưa trả. Nay ông đề nghị vợ chồng ông H phải có trách nhiệm trả số tiền này.

- Ông Chu Văn K trình bày: Ngày 01/10/2014, ông cho ông H vay 25.000.000 đồng; ngày 15/02/2014, ông H vay tiếp 17.000.000 đồng, tổng cộng là 42.000.000 đồng (có chữ ký của ông H ở giấy vay tiền). Nay ông yêu cầu vợ chồng ông H phải liên đới trả số tiền này.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 76/2016/HNGĐ-ST ngày 30/6/2016, Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk quyết định:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn H.

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Đặng Văn H2 và ông Chu Văn K.

- Bác các yêu cầu khác của ông Trần Văn H, bà Nguyễn Thị H1 yêu cầu chia lại, trả lại cho nhau số tiền, vàng, cà phê đã giao nhận cho nhau, tiền chi phí nuôi con... trong thời kỳ hôn nhân.

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Trần Văn H và bà Nguyễn Thị H1.

Về con chung: Đối với cháu Trần Thị Thanh N, sinh năm 1992 và cháu Trần Thị Mỹ H3, sinh năm 1995, do hiện nay các cháu đã đủ tuổi thành niên nên ở với ai do cháu tự quyết định. Giao cháu Trần Hà L, sinh ngày 04/02/2003 và Trần Thị Minh Tư T, sinh ngày 02/4/2008 cho bà Nguyễn Thị H1 trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc đến tuổi trưởng thành (18 tuổi). Ông H có quyền thăm, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục... con chung, không ai được ngăn cản, cấm đoán.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ông H có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung 2.500.000 đồng/tháng tính từ khi án có hiệu lực pháp luật.

Về tài sản chung:

- Đối với diện tích rẫy ở thôn C, xã E, huyện K:

+ Lấy mốc giới là cạnh phải sân phơi phía Tây, cắt theo hướng Bắc Nam, đo đến mép bờ suối E là 160 mét, chia diện tích đất rẫy này cho ông Trần Văn H.

Ông H được quản lý, sở hữu phần tài sản, quyền sử dụng đất trên diện tích đất này gồm: 03 lô cà phê, tổng diện tích 2,2 ha. Lô 1 có 780 cây cà phê với trồng năm 2007; Lô 2 có 800 cây cà phê với trồng năm 1998 và năm 2000; Lô 3 có 500

cây cà phê với trồng năm 1999 và 01 hồ nước nhỏ ở góc diện tích rẫy.

+ Lấy mốc giới là cạnh phải sân phơi phía Tây, cắt theo hướng Bắc Nam, đo đến ranh giới đất rẫy nhà ông T là 192 mét, chia diện tích đất rẫy này cho bà Nguyễn Thị H1.

Bà H1 được quản lý sở hữu phần tài sản, quyền sử dụng đất trên diện tích đất này gồm: 01 căn nhà gác, bếp bằng gỗ diện tích khoảng 80,66 m²; 01 giếng nước có đường kính 1 m, sâu 20 m vẫn đang sử dụng; 01 ha cao su có 388 cây cao su trồng năm 2007; 0,9 ha cà phê cổ 900 cây cà phê.

Ông H có trách nhiệm trả lại phần chênh lệch cho bà H1 74.000.000 đồng.

- Về đất ở, nhà ở A Nguyễn Văn C, phường T, thành phố B:

Giao cho ông H được quyền sở hữu căn nhà và quyền sử dụng đất tại A Nguyễn Văn C, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X931722, tờ bản đồ số 04, số thửa 59 diện tích 119 m² đã được UBND thành phố B, tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 17/3/2004 mang tên hộ ông H.

Ông H có trách nhiệm bù chênh lệch phần tài sản chung nhà ở, đất ở này cho bà H1 số tiền 421.006.000 đồng.

Ông H và bà H1 liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh và đăng ký kê khai đất đai, nhà ở theo quy định hiện hành của pháp luật.

Về nợ chung:

Buộc ông H và bà H1 phải có nghĩa vụ trả cho ông Đặng Văn H2 số tiền gốc là 68.850.000 đồng. Chia theo phần, ông H và bà H1 mỗi người phải có trách nhiệm trả cho ông Đặng Văn H2 số tiền 34.250.000 đồng.

Buộc ông H và bà H1 phải có nghĩa vụ trả cho ông Chu Văn K số tiền gốc là 42.000.000 đồng. Chia theo phần, ông H và bà H1 mỗi người phải có trách nhiệm trả cho ông Chu Văn K số tiền 21.000.000 đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí định giá và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 01/7/2016, bà Nguyễn Thị H1 có đơn kháng cáo một phần Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm về nợ chung, tài sản chung, tiền cấp dưỡng nuôi con.

Ngày 15/7/2016, ông Trần Văn H có đơn kháng cáo đề nghị giải quyết lại về tài sản chung, nợ chung, tiền cấp dưỡng nuôi con và chi phí định giá tài sản.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 37/2016/HNGĐ-PT ngày 08/12/2016, Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk quyết định (tóm tắt):

Không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Trần Văn H và bà Nguyễn Thị H1; giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 76/2016/HNGĐ-ST ngày 30/6/2016 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Ngoài ra, Tòa án cấp phúc thẩm còn quyết định về án phí.

Ngày 11/01/2017, bà Nguyễn Thị H1 có đơn đề nghị xem xét lại theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm và Bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm nêu trên.

Tại Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 07/2017/KN-HNGĐ ngày

12/7/2017, Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng quyết định:

- *Kháng nghị đối với Bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 37/2016/HNGĐ-PT ngày 08/12/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.*

- *Đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử giám đốc thẩm, hủy toàn bộ Bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm nêu trên và hủy Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 76/2016/HNGĐ-ST ngày 30/6/2016 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột về “Phần tài sản chung” để xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm, theo đúng quy định của pháp luật.*

Quyết định giám đốc thẩm số 11/2017/HNGĐ-GĐT ngày 22/9/2017, Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng quyết định:

1. *Hủy toàn bộ Bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 37/2016/HNGĐ-PT ngày 08/12/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk và hủy Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 76/2016/HNGĐ-ST ngày 30/6/2016 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk về “Phần tài sản chung”.*

2. *Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk để xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.*

Ngày 29/8/2018, ông Trần Văn H có đơn đề nghị xem xét lại theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Quyết định giám đốc thẩm nêu trên của Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

Tại Quyết định số 03/2020/KN-HNGĐ ngày 22/5/2020, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao kháng nghị đối với Quyết định giám đốc thẩm số 11/2017/HNGĐ-GĐT ngày 22/9/2017 của Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng; đề nghị Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm hủy Quyết định giám đốc thẩm nêu trên; hủy phần nội dung “chia tài sản chung” của Bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 37/2016/HNGĐ-PT ngày 08/12/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk và Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 76/2016/HNGĐ-ST ngày 30/6/2016 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tối cao đề nghị Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao chấp nhận kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị H1 và ông Trần Văn H kết hôn ngày 16/01/1991 tại UBND phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Sau một thời gian chung sống, do tình cảm không còn nên cả hai ông bà đều thuận tình ly hôn. Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm công nhận ông Trần Văn H và bà Nguyễn Thị H1 thuận tình ly hôn là có căn cứ.

[2] Về con chung: Ông H và bà H1 có 04 người con là các cháu Trần Thị Thanh N, sinh năm 1992; Trần Thị Mỹ H3, sinh năm 1995; Trần Hà L, sinh năm 2003 và Trần Thị Minh Tư T, sinh năm 2008. Cả ông H và bà H1 đều có nguyện vọng được nuôi con chung. Tòa án cấp sơ thẩm đã giao hai con chung chưa thành

niên là cháu Trần Hà L và cháu Trần Thị Minh Tư T cho bà H1 nuôi dưỡng; ông H không kháng cáo về việc nuôi con chung, chỉ kháng cáo về nghĩa vụ cấp dưỡng, ông đề nghị được cấp dưỡng theo quy định của pháp luật. Theo đơn đề nghị giám đốc thẩm ngày 29/8/2018, ông H mới đề nghị xem xét lại nguyện vọng được nuôi con, nên không có cơ sở xem xét yêu cầu được nuôi con chung của ông H trong vụ án này.

[3] Việc giải quyết của Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm về quan hệ hôn nhân và con chung là có căn cứ, đúng pháp luật, nhưng Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng lại tuyên huỷ “toàn bộ” Bản án sơ thẩm và Bản án phúc thẩm là không đúng.

[4] Về chia tài sản chung:

[4.1] Đối với diện tích 4,3 ha đất rẫy tại thôn C, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk: Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm chia cho ông H 2,2 ha đất rẫy và tài sản có trên đất với tổng giá trị là 752.000.000 đồng; chia cho bà H1 1,9 ha đất rẫy và tài sản trên đất với tổng giá trị là 604.000.000 đồng. Như vậy, diện tích đất ông H, bà H1 được chia là 4,1 ha (còn thiếu 0,2 ha đất so với Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và Biên bản định giá tài sản); tổng giá trị ông H, bà H1 được chia là 1.350.000.000 đồng (thiếu 36.000.000 đồng so với Biên bản thẩm định tại chỗ và Biên bản định giá tài sản). Đối với các tài sản là 01 xe công nông, 01 đầu máy tưới, 01 cối xay cà phê nhân... Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm không chia cho ông H, bà H1 là chưa đảm bảo quyền lợi cho các đương sự. Nhận định của Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng về nội dung này là có cơ sở.

[4.2] Đối với nhà đất tại số A Nguyễn Văn C, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk: Ông H cho rằng đây là tài sản riêng của ông; còn bà H1 xác định đây là tài sản chung vợ chồng. Theo Quyết định số 104/QĐ/UB ngày 19/01/1990 của UBND tỉnh Đắk Lắk và Giấy phép sử dụng đất số 14/GPSTDĐ thì ngày 23/01/1990 Chi cục quản lý đất đai Sở Nông nghiệp tỉnh Đắk Lắk đã cấp phép cho ông H được sử dụng 119m² đất nêu trên để làm nhà ở. Ngày 16/01/1991, ông H và bà H1 mới đăng ký kết hôn. Tuy nhiên, bà H1 trình bày sau khi kết hôn, bà H1 có đưa cho ông H 2 cây vàng 24k để trả tiền tiền ½ lô đất đang ở... vợ chồng thống nhất thỏa thuận căn nhà số A Nguyễn Văn C là tài sản chung của vợ chồng. Điều này thể hiện tại các Giấy viết tay đề ngày 12/6/2010 và ngày 20/12/2013 có chữ ký xác nhận của ông H. Tại Kết luận giám định số 141/PC54 ngày 26/10/2015, Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đắk Lắk đã xác định ông H có ký vào các tài liệu nêu trên. Mặt khác, ngày 17/3/2004, UBND thành phố B cũng đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại A Nguyễn Văn C cho hộ ông Trần Văn H, nhưng ông H không có khiếu nại về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình nêu trên. Tòa án cấp sơ thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm và Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đều xác định nhà, đất nêu trên là tài sản chung của vợ chồng ông H, bà H1, là có căn cứ.

[4.3] Khi chia tài sản chung của vợ chồng bằng hiện vật, Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm đã áp dụng không đúng quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-

TANDTC- VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hôn nhân và gia đình. Theo đó, việc chia tài sản chung được giải quyết theo các nguyên tắc: Tài sản chung của vợ chồng được chia đôi, nhưng có xem xét hoàn cảnh của mỗi bên, tình trạng tài sản, công sức đóng góp của mỗi bên; bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của vợ, con chưa thành niên sau ly hôn... Theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ do Tòa án nhân dân huyện Krông Búk tiến hành thì nhà, đất tại A Nguyễn Văn C có diện tích 119 m², trong đó chiều ngang là 5,9 m, chiều dài là 20 m. Như vậy, nhà, đất này vẫn có thể phân chia được, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm lại quyết định giao nhà đất tại A Nguyễn Văn C cho ông H quản lý, sử dụng và chỉ giao căn nhà trên rẫy cà phê tại thôn C, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk cho bà H1 quản lý, sử dụng, là không đảm bảo về chỗ ở, nơi sinh hoạt, học tập cho bà H1 cùng các con. Bởi lẽ, tại thời điểm Tòa án hai cấp giải quyết vụ án, bà H1 cùng các con vẫn sinh sống tại nhà đất số A Nguyễn Văn C; ngoài căn nhà này, bà H1 không còn chỗ ở nào khác. Trong khi đó, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng nhận định phải giao căn nhà tại số A Nguyễn Văn C cho bà H1 và giao nhà tại thôn C, xã E, huyện K cho ông H cũng là chưa đảm bảo nguyên tắc chia tài sản là nhà và đất ở theo quy định của pháp luật.

[4.4] Về việc xây dựng nhà: Trong quá trình giải quyết vụ án, ông H trình bày căn nhà tại A Nguyễn Văn C là do cụ R (bố của ông) đứng ra xây dựng. Tại đơn đề ngày 31/12/2014, cụ R trình bày tháng 8 năm 1990, cụ làm nhà cho ông H, nhưng nội dung này cũng chưa được Tòa án các cấp xem xét, làm rõ.

[5] Về nợ chung: Trong quá trình đầu tư và chăm sóc cà phê, ông H có vay của ông H2 số tiền 68.850.000 đồng; vay của ông K, bà Th số tiền 42.000.000 đồng, tổng cộng là 110.850.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm buộc ông H và bà H1 có nghĩa vụ trả cho ông Đặng Văn H2 và ông Chu Văn K số tiền ông H đã vay là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[6] Ngày 17/3/2004, UBND thành phố Buôn Ma Thuột cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X931722 đối với thửa số 59, tờ bản đồ số 4, diện tích 119 m² đất tại A Nguyễn Văn C, phường T, thành phố B cho hộ ông H. Tại thời điểm này, các con của ông H, bà H1 là cháu Trần Thị Mỹ H3 9 tuổi, cháu Trần Thị Thanh N 12 tuổi, nhưng Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng nhận định Tòa án cấp sơ thẩm không đưa cháu N và cháu H3 vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan để làm rõ xem họ có công sức đóng góp trong việc xây dựng, duy trì khối tài sản này hay không, là không phù hợp với thực tế của vụ án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 342, khoản 3 Điều 343, Điều 345 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015:

1. Chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 03/2020/KN-HNGĐ ngày 22/5/2020 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao đối với Quyết định

giám đốc thẩm số 11/2017/HNGĐ-GĐT ngày 22/9/2017 của Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

2. Hủy Quyết định giám đốc thẩm số 11/2017/HNGĐ-GĐT ngày 22/9/2017 của Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng về vụ án “*Tranh chấp về ly hôn, con chung, tài sản chung, nợ chung*” và hủy một phần Bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 37/2016/HNGĐ-PT ngày 08/12/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk và một phần Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 76/2016/HNGĐ-ST ngày 30/6/2016 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk về nội dung “chia tài sản chung”. Phần quan hệ “hôn nhân, con chung” của bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 76/2016/HNGĐ-ST ngày 30/6/2016 và bản án phúc thẩm số 37/2016/HNGĐ-PT ngày 08/12/2016 nêu trên có hiệu lực thi hành.

3. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm lại về phần nội dung bị hủy theo đúng quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Chánh án TANDTC (để báo cáo);
- Viện trưởng VKSNDTC (để biết);
- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk (kèm hồ sơ vụ án);
- Chi cục THADS TP Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: HSVA, Vụ GDKT 3 (2), VT, Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học, Ths.

**TM. HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN
CHỦ TỌA**

Lê Hồng Quang